



MDRT

The Premier Association of
Financial Professionals®

Thông tin về tư cách thành viên Million Dollar Round Table năm 2026

Dựa trên doanh thu năm 2025

Million Dollar Round Table

325 West Touhy Avenue, Park Ridge, IL 60068 USA | Phone: +1 847.692.6378 | Fax: +1 847.518.8921 |
Email: memberrelations@mdrt.org

Toàn cầu – 30/9/2024

XIN LƯU Ý

Vui lòng hủy mọi bản sao của tài liệu này nếu ở chân mỗi trang không ghi “Toàn cầu – 30/9/2024.”

- Yêu cầu về doanh thu cho thị trường cụ thể được liệt kê ở trang 3 và trang 11-16.

Mục lục

	Trang
I. Yêu cầu về Doanh thu -----	3
II. Tính đủ điều kiện -----	4
III. Báo cáo -----	5
IV. Các yêu cầu Bổ sung-----	6
V. Thông tin làm rõ -----	7
VI. Minh họa-----	9
VII. Các hội nghị-----	10
VIII. Yêu cầu về Doanh thu Tiền hoa hồng/Phí bảo hiểm theo Thị trường -----	11
IX. Yêu cầu về Doanh thu Tiền thu nhập theo thị trường-----	14

Đăng ký thành viên trực tuyến năm 2026 tại
mdrt.org/membership-application

THÔNG TIN THÀNH VIÊN

Million Dollar Round Table năm 2026

I. YÊU CẦU VỀ DOANH THU

1. Phương thức doanh thu

Tư cách thành viên 2026 sẽ được xác định dựa trên các phương thức doanh thu sau: (Xem trang 4 để biết các sản phẩm):

- **Phương thức định mức Hoa hồng**
Yêu cầu tiền hoa hồng đủ điều kiện đã được thanh toán tối thiểu là 87.000 USD. Trong tổng số tiền này, tối thiểu 43.500 USD trong số tiền hoa hồng được chi trả (50% của số tiền yêu cầu) phải đến từ các sản phẩm được liệt kê trong danh mục Bảo hiểm rủi ro.
- **Phương thức định mức Phí bảo hiểm**
Yêu cầu tiền phí bảo hiểm đủ điều kiện đã được thanh toán tối thiểu là 174.000 USD. Trong tổng số tiền này, tối thiểu 87.000 USD trong số tiền phí bảo hiểm được chi trả (50% của số tiền yêu cầu) phải đến từ các sản phẩm được liệt kê trong danh mục Bảo hiểm rủi ro.
- **Phương thức định mức Thu nhập đủ điều kiện**
Yêu cầu tổng thu nhập hàng năm từ bán bảo hiểm và sản phẩm tài chính tối thiểu là 151.000 USD. Tối thiểu 43.500 USD phải là thu nhập từ hoạt động kinh doanh mới được tạo ra trong năm doanh thu. Hơn nữa, tối thiểu 43.500 USD phải bắt nguồn từ thu nhập liên quan đến các sản phẩm trong danh mục Bảo hiểm rủi ro. Có thể cùng một hoạt động kinh doanh, ví dụ như bán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mới, có thể đáp ứng cả hai yêu cầu.

2. Court of the Table (COT)

- **Phương thức định mức Tiền hoa hồng và Phí bảo hiểm**
Tối thiểu 261.000 USD tiền hoa hồng đủ điều kiện được thanh toán hoặc 522.000 USD tiền phí bảo hiểm đủ điều kiện được thanh toán. Ít nhất 43.500 USD tiền hoa hồng hoặc 87.000 USD tiền phí bảo hiểm (50% của yêu cầu để được tham gia MDRT) phải đến từ các sản phẩm được liệt kê trong danh mục Bảo hiểm rủi ro trước khi ứng viên có thể sử dụng bất kỳ khoản tín dụng nào từ các hợp đồng bảo hiểm được liệt kê trong danh mục Sản phẩm khác.
- **Phương thức định mức Thu nhập**
Yêu cầu tổng thu nhập hàng năm đủ điều kiện tối thiểu là 453.000 USD. Ứng viên phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu là 43.500 USD đến từ hoạt động kinh doanh mới và 43.500 USD từ hoạt động kinh doanh Bảo hiểm rủi ro.

3. Top of the Table (TOT)

- **Phương thức định mức Tiền hoa hồng và Phí bảo hiểm**
Tối thiểu 522.000 USD tiền hoa hồng đủ điều kiện được thanh toán hoặc 1.044.000 USD tiền phí bảo hiểm đủ điều kiện được thanh toán. Ít nhất 43.500 USD tiền hoa hồng hoặc 87.000 USD tiền phí bảo hiểm (50% của yêu cầu để được tham gia MDRT) phải đến từ các sản phẩm được liệt kê trong danh mục Bảo hiểm rủi ro trước khi ứng viên có thể sử dụng bất kỳ khoản tín dụng nào từ các hợp đồng bảo hiểm được liệt kê trong danh mục Sản phẩm khác.
- **Phương thức định mức Thu nhập**
Yêu cầu tổng thu nhập hàng năm đủ điều kiện tối thiểu là 906.000 USD. Ứng viên phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu là 43.500 USD đến từ hoạt động kinh doanh mới và 43.500 USD từ hoạt động kinh doanh Bảo hiểm rủi ro.
- **Miễn trừ dành cho Top of the Table**
Các thành viên Top of the Table có tối thiểu 10 năm là thành viên Top of the Table không đáp ứng được mức doanh thu tối thiểu được yêu cầu có thể nộp đơn theo điều khoản miễn trừ dành cho thành viên Top of the Table nhưng phải nộp các khoản lệ phí Top of the Table.

VUI LÒNG LƯU Ý RẰNG

Ứng viên không thể kết hợp tín dụng doanh thu từ các phương thức nêu trên để đạt được yêu cầu tối thiểu. Ứng viên sẽ chỉ được phê duyệt theo một phương thức.

Các yêu cầu doanh thu trong năm 2026 cho ứng viên bên ngoài Hoa Kỳ được thể hiện bằng nội tệ trong các bảng ở cuối tài liệu này. Tất cả các khoản tín dụng hoa hồng, phí bảo hiểm hoặc thu nhập được báo cáo phải được chuyển đổi sang đô la Mỹ (USD) bằng cách sử dụng hệ số chuyển đổi MDRT được liệt kê ở cuối tài liệu này.

4. Sản phẩm và Tín dụng Đủ điều kiện

CÁC SẢN PHẨM BẢO HIỂM RỦI RO

Sản phẩm từ công ty bảo hiểm nhân thọ

Chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn (cá nhân)

Bệnh hiểm nghèo (cá nhân)

Hợp đồng thu nhập cho người khuyết tật (cá nhân)

Nhân thọ (cá nhân)

Tối đa phí bảo hiểm hàng năm/ phí bảo hiểm mục tiêu

Tiền gửi vượt mức phí bảo hiểm hàng năm/mục tiêu/phụ trội

Phí bảo hiểm đơn (trộn đời và đầu tư)

Bảo hiểm trợ cấp ngắn hạn (tối đa 15 năm)

Chăm sóc dài hạn (cá nhân)

Thương tật toàn bộ vĩnh viễn và tử vong do tai nạn (nhóm)

Bệnh hiểm nghèo (nhóm)

Hợp đồng thu nhập cho người khuyết tật (nhóm)

Nhân thọ (nhóm)

Chăm sóc dài hạn (nhóm)

Niên kim (cá nhân và nhóm)

Phí bảo hiểm đơn và/hoặc bảo hiểm hỗn hợp ngắn hạn tối đa 15 năm)

Tín dụng Hoa hồng/Phí

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng được thanh toán

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% toàn bộ tiền hoa hồng

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

Tín dụng Phí bảo hiểm

100% phí bảo hiểm năm thứ nhất

100% phí bảo hiểm năm thứ nhất

100% phí bảo hiểm năm thứ nhất

100% phí bảo hiểm năm thứ nhất

6% phí bảo hiểm vượt mức

6% phí bảo hiểm năm thứ nhất

6% phí bảo hiểm năm thứ nhất

100% phí bảo hiểm năm thứ nhất

10% phí bảo hiểm năm thứ nhất

10% phí bảo hiểm năm thứ nhất

10% phí bảo hiểm năm thứ nhất

10% phí bảo hiểm năm thứ nhất

10% phí bảo hiểm năm thứ nhất

6% tiền đầu tư mới

6% phí bảo hiểm năm thứ nhất

CÁC SẢN PHẨM KHÁC

Sản phẩm

Bảo hiểm y tế* (cá nhân)

Bảo hiểm y tế* (nhóm)

Quy trương hồ

Chứng khoán

Tài khoản trộn gói/tài khoản quản lý tài sản

Phí hoạch định tài chính/ phí tư vấn

Tín dụng Hoa hồng/Phí

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% tiền hoa hồng năm thứ nhất

100% toàn bộ tiền hoa hồng/phí

100% tiền hoa hồng/phí từ tiền đầu tư mới

100% toàn bộ tiền hoa hồng/phí

100% phí rỗng

Tín dụng Phí bảo hiểm

100% phí bảo hiểm năm thứ nhất

10% phí bảo hiểm năm thứ nhất

6% tiền đầu tư mới

6% tiền đầu tư mới

6% tiền đầu tư mới

100% tổng phí

* Xem trang 8 để biết thêm chi tiết.

II. TÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN

1. Tổng quan về Đủ điều kiện

- Ứng viên nộp đơn lần đầu tiên vào MDRT phải sử dụng phương thức định mức hoa hồng hoặc phí bảo hiểm để chứng minh đủ điều kiện trở thành thành viên. (Xem bảng trang 5.)
- Bất kỳ cá nhân nào từng là thành viên MDRT trước đây đủ điều kiện nộp đơn bằng cách sử dụng phương thức định mức thu nhập đủ điều kiện.

2. Cấp tư cách thành viên MDRT

Tư cách thành viên MDRT chỉ được cấp với **thời hạn một năm**. Tất cả thành viên **phải nộp đơn hàng năm** để tiếp tục là thành viên của MDRT.

• Thành viên Đủ tiêu chuẩn

Cá nhân là người nộp đơn lần đầu tiên sẽ trở thành Thành viên đủ điều kiện (Q) khi đơn đăng ký bản cứng của người đó được chấp thuận. Cho đến khi đạt được cột mốc thành viên năm thứ 10, thành viên đó sẽ là Thành viên đủ điều kiện.

• Thành viên Đủ điều kiện Trộn đời

Một cá nhân trở thành Thành viên đủ điều kiện trộn đời (QL) khi được chấp thuận tư cách thành viên năm thứ mười. Trạng thái Đủ điều kiện Trộn đời được duy trì trong những năm về sau bằng cách nộp đơn đăng ký hàng năm, bao gồm (các) thu xác nhận chứng minh doanh thu đủ điều kiện hoặc chứng nhận đạt mức doanh thu tối thiểu hiện tại và bằng cách trả các khoản phí thành viên bắt buộc.

• Thành viên Trộn đời

Sau khi đạt được tư cách Thành viên Đủ điều kiện Trộn đời, ứng viên xin trở thành Thành viên trộn đời sẽ tuyên bố rằng họ đã không đáp ứng yêu cầu về doanh thu nhưng vẫn muốn tiếp tục là thành viên MDRT. Thành viên trộn đời **phải nộp đơn đăng ký và trả khoản phí bắt buộc hàng năm**.

Loại Thành viên	HOA HỒNG						Loại Thành viên	PHÍ BẢO HIỂM					
	MDRT		COT		TOT			MDRT		COT		TOT	
	Bảo hiểm rủi ro	Tổng công	Bảo hiểm rủi ro	Tổng công	Bảo hiểm rủi ro	Tổng công		Bảo hiểm rủi ro	Tổng công	Bảo hiểm rủi ro	Tổng công	Bảo hiểm rủi ro	Tổng công
Doanh thu	43.500\$	87.000\$	43.500\$	261.000\$	43.500\$	522.000\$	Doanh thu	87.000\$	174.000\$	87.000\$	522.000\$	87.000\$	1,044.000\$
Thành viên lần đầu							Thành viên lần đầu						
Thư xác nhận	Bắt buộc		Bắt buộc		Bắt buộc		Thư xác nhận	Bắt buộc		Bắt buộc		Bắt buộc	
Được ký bởi	Công ty		Công ty		Công ty		Được ký bởi	Công ty		Công ty		Công ty	
Thành viên tham gia 2 - 10 năm							Thành viên tham gia 2 - 10 năm						
Thư xác nhận	Bắt buộc		Bắt buộc		Bắt buộc		Thư xác nhận	Bắt buộc		Bắt buộc		Bắt buộc	
Được ký bởi	Công ty		Công ty		Công ty		Được ký bởi	Công ty		Công ty		Công ty	
Thành viên 11 năm trở lên							Thành viên 11 năm trở lên						
Thư xác nhận	Không bắt buộc		Bắt buộc nếu ít hơn 10 COT		Bắt buộc nếu ít hơn 10 TOT		Thư xác nhận	Không bắt buộc		Bắt buộc nếu ít hơn 10 COT		Bắt buộc nếu ít hơn 10 TOT	
Được ký bởi	Không bắt buộc		Công ty		Công ty		Được ký bởi	Không bắt buộc		Công ty		Công ty	

Loại Thành viên	THU NHẬP								
	MDRT			COT			TOT		
	Kinh doanh Mới	Bảo hiểm rủi ro	Tổng công	Kinh doanh Mới	Bảo hiểm rủi ro	Tổng công	Kinh doanh Mới	Bảo hiểm rủi ro	Tổng công
Doanh thu	43.500\$	43.500\$	151.000\$	43.500\$	43.500\$	453.000\$	43.500\$	43.500\$	906.000\$
Thành viên lần đầu	Không đủ điều kiện			Không đủ điều kiện			Không đủ điều kiện		
Thư xác nhận									
Được ký bởi									
Thành viên tham gia 2 - 10 năm									
Thư xác nhận	Bắt buộc			Bắt buộc			Bắt buộc		
Được ký bởi	Tự ký			Tự ký			Tự ký		
Thành viên 11 năm trở lên									
Thư xác nhận	Không bắt buộc			Bắt buộc nếu ít hơn 10 COT			Bắt buộc nếu ít hơn 10 TOT		
Được ký bởi	Không bắt buộc			Tự ký			Tự ký		

III. BÁO CÁO

1. Xác minh số doanh thu

- Xác minh Tiền hoa hồng và Phí bảo hiểm**
Ứng viên nộp đơn lần đầu tiên **CHỈ** được sử dụng phương thức định mức hoa hồng hoặc phí bảo hiểm và cung cấp (các) thư xác nhận được xác minh bởi bên thứ ba. Những người nộp đơn đăng ký làm Thành viên đủ điều kiện (năm hai đến năm 10) có thể nộp các thư xác nhận thông thường được xác minh bởi bên thứ ba đối với tiền hoa hồng hoặc phí bảo hiểm hoặc nộp một thư xác nhận tự ký và đính kèm các tài liệu hỗ trợ cho phương thức định mức thu nhập đủ điều kiện như đã nêu ở trên. Thư xác nhận có thể được cấp bởi một đại diện của công ty/môi giới/đại lý môi giới, một Kế toán viên công chứng được cấp phép (hoặc tương đương), hoặc đại diện của cơ quan/công ty hoặc văn phòng cá nhân của người nộp đơn.

- Xác minh thu nhập**

Việc xác minh doanh thu đủ điều kiện theo phương thức định mức thu nhập đủ điều kiện sẽ được thực hiện thông qua thư xác nhận có chữ ký của ứng viên. Tất cả các đơn nộp theo phương thức định mức thu nhập đều phải tuân theo hoạt động kiểm toán xác minh doanh thu ngẫu nhiên sau đó. Nếu được chọn, cá nhân sẽ phải cung cấp tài liệu hỗ trợ, chẳng hạn như các bản sao kê tiền hoa hồng để xác minh số tiền. Tài liệu hỗ trợ khác có thể chấp nhận được là bản kê khai thu nhập được ký bởi một đại diện của công ty/đại lý môi giới, một Kế toán viên công chứng được cấp phép (hoặc tương đương), hoặc đại diện của cơ quan/công ty hoặc văn phòng cá nhân của người nộp đơn. Hồ sơ thuế cũng có thể sử dụng được.

- **Báo cáo giảm thuế dành cho Thành viên Đủ điều kiện Trọn đời và Thành viên Trọn đời**

Một khi đã đủ điều kiện trở thành Thành viên Trọn đời, những thành viên đã đạt được tư cách Thành viên Đủ điều kiện Trọn đời hoặc Thành viên Trọn đời sẽ đủ điều kiện để nộp đơn hàng năm, bao gồm (các) thư xác nhận chứng minh doanh thu đủ điều kiện hoặc bằng cách xác nhận là đã đáp ứng được mức doanh thu tối thiểu hiện tại và trả phí thành viên bắt buộc. Không bắt buộc phải có bằng chứng về số doanh thu (chẳng hạn như thư xác nhận hoặc tài liệu về hoa hồng/thu nhập) kể từ năm thứ mười một trở đi. Những ứng viên muốn trở thành Thành viên Trọn đời sẽ tuyên bố rằng họ đã không đáp ứng được yêu cầu về doanh thu nhưng vẫn muốn tiếp tục là thành viên MDRT.

- 2. **Court of the Table**

- Ứng viên phải tiếp tục nộp bằng chứng về doanh thu thông qua (các) thư xác nhận cho đến khi đạt được 10 năm là thành viên ở cấp cao hơn. Họ có thể tuyên bố đủ điều kiện mà không cần có thư xác nhận hoặc tài liệu thu nhập khi nộp đơn cho năm thứ mười một để trở thành thành viên Court of the Table

- 3. **Top of the Table**

- Ứng viên phải tiếp tục nộp bằng chứng về doanh thu thông qua (các) thư xác nhận cho đến khi đạt được 10 năm là thành viên ở cấp cao hơn. Họ có thể tuyên bố đủ điều kiện mà không cần có thư xác nhận hoặc tài liệu thu nhập khi nộp đơn cho năm thứ mười một để trở thành thành viên Top of the Table

- 4. **Mẫu đơn đăng ký thành viên**

- Đơn đăng ký thành viên MDRT 2026 sẽ sẵn sàng vào ngày 1 tháng 11 năm 2025. Ứng viên có thể hoàn tất đăng ký trực tuyến hoặc tải mẫu đơn trên giấy tại mdrt.org. Cũng có thể yêu cầu mẫu đơn đăng ký trên giấy qua điện thoại, fax hoặc email tại memberrelations@mdrt.org.

- 5. **Thư xác nhận**

- Thư xác nhận được ký bởi một cán bộ của công ty mà người nộp đơn xin làm xác minh đủ điều kiện tham gia MDRT là yêu cầu bắt buộc khi nộp đơn theo phương thức định mức hoa hồng hoặc phí bảo hiểm. Nếu không, đơn đăng ký sẽ được coi là không đầy đủ và bị từ chối tư cách thành viên. **Những công ty này có thể bao gồm** các công ty bảo hiểm nhân thọ, đại lý, công ty môi giới, nhà môi giới- đại lý, ngân hàng hoặc các công ty quỹ tương hỗ. Thư xác nhận được cấp bởi một đại diện của công ty/người môi giới/đại lý môi giới, Kế toán viên công chúng được cấp phép (hoặc tương đương), hoặc đại diện của cơ quan, công ty hoặc văn phòng cá nhân của người nộp đơn cũng được chấp nhận.
- Một Kế toán viên công chúng được cấp phép (CPA) hoặc cấp tương đương có thể ký thư xác nhận về phí hoạch định tài chính/phí tư vấn được trả trực tiếp cho người khai thác khi nộp đơn theo phương thức định mức hoa hồng hoặc phí bảo hiểm.
- Công ty môi giới được định nghĩa là nhà bán sỉ bên thứ ba các sản phẩm bảo hiểm và đầu tư mà được cung cấp cho các đại lý thay mặt cho công ty bảo hiểm và đầu tư. Nếu người nộp đơn là cán bộ của một công ty môi giới, thì nhà cung cấp sản phẩm trả hoa hồng sẽ phải ký vào thư xác nhận trừ khi nộp đơn theo phương thức định mức thu nhập đủ điều kiện.

- Thư xác nhận thu nhập được tự khai báo, có chữ ký của người nộp đơn. Nếu được lựa chọn để thực hiện kiểm toán xác minh doanh thu, cá nhân sẽ phải cung cấp tài liệu hỗ trợ để xác minh doanh thu đã đạt, chẳng hạn như:
 - Bản sao kê tiền hoa hồng
 - Bản kê khai thu nhập có chữ ký của đại diện của công ty/người môi giới/đại lý môi giới, Kế toán viên công chúng được cấp phép (hoặc tương đương), hoặc đại diện của cơ quan, công ty hoặc văn phòng cá nhân của người nộp đơn..
 - Hồ sơ thuế

- 6. **Thành viên danh dự**

Những cá nhân với ít nhất 15 năm là Thành viên đủ điều kiện (đủ điều kiện theo doanh thu) sẽ được trao danh hiệu "Thành viên danh dự".

IV. CÁC YÊU CẦU BỔ SUNG

- 1. **Lệ phí thành viên hàng năm: 600 USD**

- Lệ phí thành viên bắt buộc, đơn đăng ký đã hoàn tất và các mẫu quy định khác phải được đóng dấu bưu điện chậm nhất vào ngày 1 tháng 3 năm 2026. Đơn đăng ký được đóng dấu bưu điện sau ngày 1 tháng 3 sẽ chỉ được xem xét khi gửi kèm khoản phí bổ sung 200 USD.
- Thành viên có 50 năm thâm niên thành viên trở lên được miễn lệ phí thành viên MDRT. Tuy nhiên, họ phải thanh toán lệ phí thành viên Court of the Table hoặc Top of the Table.

- 2. **Lệ phí Court of the Table: 50 USD**

- Ngoài việc phải nộp lệ phí MDRT thông thường, ứng viên Court of the Table phải nộp các khoản lệ phí Court of the Table bắt buộc.

- 3. **Lệ phí Top of the Table: 550 USD**

- Ngoài việc phải nộp lệ phí MDRT thông thường, ứng viên Top of the Table phải nộp các khoản lệ phí Top of the Table bắt buộc. Lệ phí thành viên Top of the Table bao gồm lệ phí thành viên Court of the Table.

- 4. **Lệ phí Trọn đời, Lệ phí được Giảm: 200 USD**

- Thành viên trọn đời đáp ứng tất cả bốn tiêu chí dưới đây đủ điều kiện được giảm lệ phí thành viên.
 - **Thành viên Trọn đời hoặc Thành viên Đủ điều kiện Trọn đời, và**
 - Nộp đơn làm Thành viên trọn đời, và
 - đủ 65 tuổi vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và
 - đã có 25 năm là thành viên **HOẶC** 20 năm là thành viên đáp ứng yêu cầu về doanh thu

Hiện đã có các tùy chọn thanh toán trực tuyến. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo Đơn đăng ký thành viên năm 2026.

- 5. **Miễn trừ đối với người tàn tật**

- Thành viên trọn đời được tuyên bố bị tàn tật toàn bộ trong sáu tháng liên tiếp trong năm 2025 có thể nộp đơn xin miễn lệ phí thành viên năm 2026. Mẫu đơn yêu cầu dành cho người bị tàn tật và chứng nhận của bác sĩ phải được nộp không muộn hơn ngày 1 tháng 3 năm 2026 kèm theo đơn đăng ký thành viên. Mỗi đơn sẽ được đánh giá dựa trên bản thân thành viên.

6. Các phương án dành cho Cựu thành viên Trộn đời

- Có hai lựa chọn dành cho Cựu Thành viên Trộn đời và Thành viên Đủ điều kiện Trộn đời muốn quay lại tham gia:
- **Lựa chọn Một:** Họ có thể chọn không nộp bổ sung lệ phí trong những năm không tham gia và nộp mức doanh thu tối thiểu hiện tại và lệ phí thành viên hiện tại kèm theo đơn đăng ký. Trạng thái thành viên của họ sẽ trở lại Đủ điều kiện và họ phải hoàn thành lại các yêu cầu để đạt được trạng thái Thành viên trộn đời hoặc Thành viên đủ điều kiện trộn đời, bao gồm tích lũy thêm 9 năm là Thành viên Đủ điều kiện.
- **Phương án Hai:** Họ có thể duy trì tư cách Thành viên Trộn đời hoặc Thành viên Đủ điều kiện Trộn đời bằng cách đóng bổ sung lệ phí thành viên cho số năm họ không là thành viên, không quá 5 năm, và bằng cách đáp ứng các yêu cầu hiện tại đối với Thành viên trộn đời. Số năm tối đa được yêu cầu đóng lại lệ phí thành viên sẽ được giảm xuống còn ba năm nếu thành viên nộp đơn đạt được doanh thu đủ điều kiện cho năm hiện tại. Số tiền đóng lại lệ phí thành viên sẽ được tính dựa trên khoản phí hiện hành tại thời điểm khôi phục tư cách thành viên. *Vui lòng lưu ý rằng: Việc thanh toán lệ phí thành viên khi quay lại không nhận được tín dụng cho (những) năm không là thành viên*

V. THÔNG TIN LÀM RÕ

1. Hoa hồng đủ điều kiện

Tín dụng doanh thu (đối với hoa hồng) sẽ dựa trên khoản hoa hồng đủ điều kiện nhận được trong năm 2025. Tín dụng có thể bao gồm tiền hoa hồng kiếm được hoặc trả trước (gọi tắt là "hàng năm") hoặc cả hai. Tiền hoa hồng trả trước (hàng năm) hoặc kiếm được phải được trả cho ứng viên trong năm 2025 để đủ điều kiện tính tín dụng MDRT. Vui lòng lưu ý rằng:

- Bạn có thể báo cáo các khoản hoa hồng được thanh toán trên cơ sở phân mức bằng cách áp dụng giá trị hiện tại của khoản hoa hồng trong tối đa năm năm đầu tiên khấu trừ 10% mỗi năm, và không vượt quá 55% phí bảo hiểm năm đầu tiên.
- Hoa hồng hàng năm có thể được báo cáo để tính tín dụng nếu được thanh toán, nhưng việc bồi hoàn tiền hoa hồng hàng năm ở năm doanh thu tiếp theo sẽ làm giảm tín dụng doanh thu của năm đó.
- Nếu hoa hồng đã trả được tính như tiền thu được, hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực vào năm 2024 có thể biến thành tín dụng doanh thu cho năm 2025. Hợp đồng bảo hiểm phải có hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng không bắt buộc phải có hiệu lực tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Khoản tín dụng hoa hồng lưu trữ được dựa trên sản phẩm dùng để tạo quỹ hưu (bảo hiểm nhân thọ, niên kim, quỹ tương hỗ, v.v.) vốn xác định xem khoản hoa hồng đó nhận được tín dụng Bảo hiểm Rủi ro hay là tín dụng Sản phẩm Khác.
- Các khoản hoa hồng là một phần của chương trình tiền thù lao trả chậm có thể được kê khai trước để tính tín dụng MDRT, với điều kiện là các khoản này sẽ không được kê khai lại trong những năm sau đó.
- Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ vượt mức phí bảo hiểm hàng năm hoặc phí bảo hiểm mục tiêu sẽ đủ điều kiện tính tín dụng. Tín dụng hoa hồng năm đầu tiên có thể được tính cho danh mục Bảo hiểm Rủi ro đối với khoản hoa hồng được trả cho số tiền lên đến mức phí bảo hiểm hàng năm/mục tiêu. Nếu vượt quá mức phí bảo hiểm hàng năm/mục tiêu, (đôi khi được gọi là "phụ trội"), tín dụng hoa hồng có thể được tính cho danh mục Bảo hiểm Rủi ro đối với khoản hoa hồng được trả cho số tiền vượt quá phí bảo hiểm hàng năm/mục tiêu.
- Khoản hoa hồng phụ trội, trợ cấp đào tạo, gói chuyển đổi, tiền thưởng cho đào tạo hoặc ký hợp đồng lao động và các khoản phụ cấp bán hàng hoặc chi phí khác không đủ tiêu chuẩn theo phương thức định mức hoa hồng/phí bảo hiểm.

- Phí trả cho việc sắp xếp bán một sản phẩm đủ điều kiện tính là tín dụng hoa hồng, cũng như khoản phí quản lý tài sản đối với các quỹ tương hỗ và tài khoản quản lý/tài khoản quản lý tài sản vậy. Loại sản phẩm được bán ra xác định loại tín dụng mà sản phẩm nhận được (Bảo hiểm Rủi ro hoặc Khác).
- Phí hoạch định Tài chính/Phí Tư vấn đủ điều kiện tính tín dụng Sản phẩm Khác đối với khoản phí ròng được trả cho đại lý/cố vấn. Các khoản phí phải được chứng minh bằng thư xác nhận có chữ ký của một cán bộ công ty, một cán bộ đại lý môi giới, hoặc một Kế toán viên Công chúng được Cấp phép (hoặc tương đương) cho thành viên đủ điều kiện.
- Các khoản hoa hồng bảo hiểm y tế theo nhóm chỉ đủ điều kiện trong năm đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm. Việc bổ sung vào hợp đồng bảo hiểm nhóm trong những năm tiếp theo sẽ không đủ điều kiện tính tín dụng.
- Các khoản phí bảo hiểm đơn và/hoặc hoa hồng bảo hiểm hỗn hợp ngắn hạn chỉ đủ điều kiện trong năm đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm. Điều khoản bổ sung bảo hiểm hỗn hợp ngắn hạn (tối đa 15 năm) đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đủ điều kiện tính 100% tiền hoa hồng năm đầu tiên trong danh mục Bảo hiểm Rủi ro.
- Các khoản hoa hồng bảo hiểm hỗn hợp dài hạn chỉ đủ điều kiện trong năm đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm. Điều khoản bổ sung bảo hiểm hỗn hợp dài hạn (từ 16 năm trở lên) đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đủ điều kiện tính 100% tiền hoa hồng năm đầu tiên trong danh mục Bảo hiểm Rủi ro.

2. Phí bảo hiểm đủ điều kiện

Tín dụng doanh thu (đối với phí bảo hiểm) sẽ dựa trên phí bảo hiểm đủ điều kiện được chi trả hoặc số tiền đầu tư mới trong năm 2025. Vui lòng lưu ý rằng:

- Nếu các khoản hoa hồng đã thanh toán được tính thành tiền kiếm được, tín dụng phí bảo hiểm sẽ chỉ được tính cho số tiền phí bảo hiểm thực nhận trong năm doanh thu.
- Nếu các khoản hoa hồng được tính hàng năm, tín dụng bảo hiểm cũng phải được tính theo năm. Bất kỳ khoản bồi hoàn nào của tiền hoa hồng tính hàng năm sẽ dẫn đến tín dụng phí bảo hiểm cũng phải giảm đi trong năm đó.
- Một hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực vào năm 2024 có thể dẫn tới tín dụng doanh thu cho số tiền phí bảo hiểm được thanh toán hoặc số tiền đầu tư mới trong năm 2025.
- Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ vượt mức phí bảo hiểm hàng năm hoặc phí bảo hiểm mục tiêu sẽ đủ điều kiện tính tín dụng. Tín dụng phí bảo hiểm năm đầu tiên có thể được tính vào danh mục Bảo hiểm Rủi ro cho số tiền tối đa bằng phí bảo hiểm hàng năm/mục tiêu. Nếu mức phí bảo hiểm hàng năm/mục tiêu bị vượt, (đôi khi được gọi là "phụ trội"), tín dụng phí bảo hiểm có thể được tính cho danh mục Bảo hiểm Rủi ro cho 6% số tiền vượt quá phí bảo hiểm hàng năm/mục tiêu.
- Phí hoạch định Tài chính/Phí Tư vấn đủ điều kiện tính tín dụng Sản phẩm Khác đối với tổng số phí được trả cho công ty, đại lý môi giới hoặc đại lý/cố vấn cá nhân. Các khoản phí phải được chứng minh bằng thư xác nhận có chữ ký của một cán bộ công ty, một cán bộ đại lý môi giới, hoặc một Kế toán viên Công chúng được Cấp phép (hoặc tương đương) cho thành viên đủ điều kiện.
- Phí bảo hiểm y tế theo nhóm chỉ đủ điều kiện tính tín dụng trong năm đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm. Việc bổ sung vào hợp đồng bảo hiểm nhóm trong những năm tiếp theo sẽ không đủ điều kiện tính tín dụng.
- Phí bảo hiểm đơn và/hoặc phí bảo hiểm hỗn hợp ngắn hạn chỉ đủ điều kiện trong năm đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm. Điều khoản bổ sung bảo hiểm hỗn hợp ngắn hạn (tối đa 15 năm) đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đủ điều kiện tính 6% tín dụng phí bảo hiểm năm đầu tiên.

- Phí bảo hiểm hỗn hợp dài hạn chỉ đủ điều kiện trong năm đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm. Điều khoản bổ sung bảo hiểm hỗn hợp dài hạn (từ 16 năm trở lên) đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đủ điều kiện được tính 100% tín dụng phí bảo hiểm năm đầu tiên trong danh mục Bảo hiểm Rủi ro.
- Khoản tín dụng phí bảo hiểm hưu trí được dựa trên sản phẩm dùng để tạo quỹ hưu (bảo hiểm nhân thọ, niên kim, quỹ tương hỗ, v.v.) vốn xác định xem tín dụng này là tín dụng Bảo hiểm Rủi ro hay là tín dụng Sản phẩm Khác.

3. Thu nhập Đủ điều kiện

Tín dụng doanh thu được dựa trên tổng thu nhập hàng năm được trả trong năm 2025. Vui lòng lưu ý rằng:

- Xem bảng tại trang 4 để biết các sản phẩm đủ điều kiện.
- Theo mô hình này, thu nhập được định nghĩa là hoa hồng đầu tư và gia hạn năm đầu tiên, cũng như các khoản phí cho việc bán sản phẩm, phí quản lý tài sản và phí tư vấn.
- Các khoản tiền thù lao dựa trên doanh thu khác, chẳng hạn như tiền lương và tiền thưởng dựa trên doanh thu, cũng đủ điều kiện tính tín dụng.
- Thu nhập được đóng góp trong kế hoạch tiền lương giữ lại đủ điều kiện tính tín dụng. Tín dụng cần được tính trong năm doanh thu khi nhận được thu nhập giữ lại.
- Khoản hoa hồng phụ trội chỉ đủ điều kiện tính doanh thu cá nhân.

Thu nhập được coi là **KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN** tính tín dụng MDRT bao gồm:

- Tiền thưởng/trợ cấp đào tạo
- Phụ cấp bán hàng/chi phí
- Tiền thưởng khi ký hợp đồng lao động hoặc gói chuyển đổi
- Phụ trội bắt nguồn từ doanh thu của người khác.
- Thù lao không bằng tiền mặt, ví dụ như các chuyến đi khuyến khích
- Thu nhập từ bảo hiểm tài sản và tai nạn và bảo hiểm phi nhân thọ (cháy nổ, nhà, xe, v.v.)
- Thu nhập từ việc bán các khoản thế chấp
- Quyết toán hợp đồng bảo hiểm nhân thọ
- Tài khoản thị trường tiền tệ

4. Tín dụng cho Bảo hiểm bảo đảm cho Ứng viên, Vợ (chồng) hoặc Người phụ thuộc

- Bất kỳ hoạt động kinh doanh nào bảo đảm cho ứng viên, vợ (chồng) hoặc người phụ thuộc của ứng viên không được vượt quá **mức tối đa 5%** của yêu cầu doanh thu MDRT của năm hiện tại (4.350 USD đối với tiền hoa hồng đủ điều kiện hoặc 8.700 USD đối với phí bảo hiểm đủ điều kiện hoặc 7.550 USD đối với thu nhập đủ điều kiện) nếu bất kỳ khoản phí bảo hiểm nào được trả, trực tiếp hay gián tiếp bởi ứng viên hoặc vợ (chồng) của ứng viên.

Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với:

**Million Dollar Round Table
Member Relations Department**
325 West Touhy Avenue
Park Ridge, IL 60068 USA
Điện thoại: +1 847.692.6378
Fax: +1 847.518.8921
Trang web: mdrt.org
Email: memberrelations@mdrt.org

5. Thay thế

- Khoản tín dụng cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân chỉ có thể được kê khai cho số tiền hoa hồng hoặc phí bảo hiểm năm đầu tiên của hợp đồng mới có số tiền hoa hồng hoặc phí bảo hiểm năm đầu tiên vượt quá con số của hợp đồng bảo hiểm bị thay thế. Nếu không biết số tiền là bao nhiêu, thì số tiền hoa hồng được thay thế sẽ được tính bằng cách nhân tiền hoa hồng hiện tại với mức phí bảo hiểm thích hợp cho hợp đồng được thay thế. Khoản tín dụng phí bảo hiểm có thể được xác định bằng cách lấy phí bảo hiểm của hợp đồng mới trừ đi phí bảo hiểm của hợp đồng được thay thế.
- Việc chuyển một sản phẩm trọn đời sang một sản phẩm trọn đời sẽ được coi là một sự thay thế đối với MDRT. Điều này chỉ áp dụng cho việc thay thế các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân.

6. Định nghĩa Và Diễn giải

- **Hoạt động kinh doanh được Trả cho và được Bảo đảm**
Hoạt động kinh doanh cần tính tín dụng sẽ được thanh toán trong giai đoạn đủ điều kiện MDRT (từ ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12). Hoạt động kinh doanh sẽ được coi là đã được thanh toán kể từ ngày bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực đầy đủ với sự chấp thuận của văn phòng chính dưới góc độ thanh toán yêu cầu bồi thường (bất kể thông lệ của công ty hoặc khoảng cách giữa văn phòng chính và văn phòng con). Tuy nhiên, không được phép tính tín dụng cho đến khi văn phòng chính cuối cùng đã chấp nhận phí bảo hiểm và cho đến khi hoa hồng năm đầu tiên được trả hoặc ghi có vào tài khoản của đại lý mà công ty bảo hiểm không có quyền thu hồi cùng một khoản tiền đó, trừ trường hợp thu hồi theo các điều khoản có thể gây tranh cãi của hợp đồng. Đối với hoạt động liên doanh, liên kết, doanh nghiệp và/hoặc môi giới, tín dụng MDRT chỉ được tính cho phân hoạt động kinh doanh mà ứng viên được trả thù lao, là hoa hồng năm đầu tiên hoặc tương đương.
- **Bảo hiểm y tế**
Bao gồm các hợp đồng trả cho hoặc được hoàn tiền cho chi phí y tế gồm tiền nằm viện, chăm sóc cấp cứu, chăm sóc bệnh nhân ngoại trú, chẩn đoán và điều trị, chăm sóc thai sản, cũng như các hợp đồng liên quan đến nha khoa, thị lực và thính giác. Bệnh Hiếm nghèo và chăm sóc Dài hạn không được coi là Bảo hiểm y tế và những hạng mục này đã được tín dụng MDRT xử lý riêng biệt. Xem trang 4 để biết chi tiết.
- **Cách đếm hợp đồng**
Hợp đồng bảo hiểm được định nghĩa là một hợp đồng riêng lẻ liên quan đến một hoặc nhiều người. Một hợp đồng bảo hiểm cho một cá nhân cần được tính tín dụng và báo cáo với MDRT là một hợp đồng. Tương tự, một hợp đồng bảo hiểm cho một nhóm người cũng cần được đếm là một hợp đồng, bất kể số lượng người được bảo hiểm theo hợp đồng đó.
- **Yêu cầu về Hiệu lực**
Hoạt động kinh doanh được tính tín dụng chỉ bao gồm các hoạt động kinh doanh chưa chấm dứt vào hoặc trước ngày cuối cùng của thời hạn đủ điều kiện tham gia MDRT (ngày 31 tháng 12) trừ trường hợp hoạt động kinh doanh bị chấm dứt do từ vong hoặc chuyển đổi thời hạn.
- **Chứng khoán**
Bao gồm cổ phiếu, trái phiếu hoặc các loại vốn chủ sở hữu khác. Xem trang 4 để biết chi tiết.

VI. MINH HỌA

Làm rõ về tín dụng Bảo hiểm Rủi ro và Tín dụng Sản phẩm Khác

- Ít nhất một nửa (50% trăm) yêu cầu về doanh thu phải bắt nguồn từ các sản phẩm được liệt kê trong danh mục Bảo hiểm rủi ro. (Xem phần I, 4)
- Đây là ngưỡng phải vượt qua trước khi ứng viên có thể sử dụng bất kỳ tín dụng nào từ danh mục Sản phẩm khác.
- Khi vượt ngưỡng, ứng viên có thể sử dụng tất cả các khoản tín dụng từ Sản phẩm Khác để đáp ứng yêu cầu MDRT.
- Yêu cầu đối với tiền hoa hồng năm 2026 là 87.000 USD. Để đủ điều kiện, ứng viên phải nộp chứng nhận đạt được tiền hoa hồng tối thiểu là 43.500 USD bắt nguồn từ các sản phẩm được nêu trong danh mục Bảo hiểm Rủi ro.

Ví dụ 1 - Đủ điều kiện là thành viên MDRT

Tổng số tiền Bảo hiểm Rủi ro của ứng viên	43.500
Tổng số tiền từ các Sản phẩm khác của ứng viên	<u>100.000</u>
Tổng số tín dụng hoa hồng MDRT	143.500

Ví dụ 2 - KHÔNG đủ điều kiện là thành viên MDRT

Tổng số tiền Bảo hiểm Rủi ro của ứng viên	43.499
Tổng số tiền từ các Sản phẩm khác của ứng viên	<u>100.000</u>
Tổng số tín dụng hoa hồng MDRT	43.499

Vui lòng lưu ý rằng:

Ngưỡng 50% được áp dụng bất kể tiền hoa hồng hay phí bảo hiểm được sử dụng để đủ điều kiện để gia nhập thành viên.

Làm rõ về thu nhập đủ điều kiện

- Yêu cầu tổng thu nhập hàng năm từ bán bảo hiểm và sản phẩm tài chính tối thiểu là 151.000 USD.
- Tối thiểu 43.500 USD phải là thu nhập từ hoạt động kinh doanh mới được tạo ra trong năm doanh thu. Hơn nữa, tối thiểu 43.500 USD phải bắt nguồn từ thu nhập liên quan đến các sản phẩm trong danh mục Bảo hiểm Rủi ro.
- Có thể cùng một hoạt động kinh doanh, ví dụ như bán hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mới, có thể đáp ứng cả hai yêu cầu. (Xem Ví dụ 2 dưới đây.)

ĐỦ ĐIỀU KIỆN là thành viên MDRT

Ví dụ 1

Tổng thu nhập hàng năm của ứng viên	151.000
Tổng số tiền từ hoạt động kinh doanh mới của ứng viên	43.500
Tổng số tiền Bảo hiểm Rủi ro của ứng viên	43.500

Ví dụ 2

Tổng thu nhập hàng năm của ứng viên	151.000
Tổng số tiền từ hoạt động kinh doanh mới của Sản phẩm Bảo hiểm Rủi ro *	43.500

* Đáp ứng cả yêu cầu tối thiểu về số tiền từ hoạt động kinh doanh mới và từ sản phẩm bảo hiểm rủi ro.

KHÔNG đủ điều kiện là thành viên MDRT

Ví dụ 3

Tổng thu nhập hàng năm của ứng viên	151.000
Tổng số tiền từ hoạt động kinh doanh mới của ứng viên	43.499
Tổng số tiền Bảo hiểm Rủi ro của ứng viên	43.500

Ví dụ 4

Tổng thu nhập hàng năm của ứng viên	151.000
Tổng số tiền từ hoạt động kinh doanh mới của ứng viên	43.500
Tổng số tiền Bảo hiểm Rủi ro của ứng viên	43.499

Hội nghị Thường niên MDRT*

7 – 10 tháng 6 năm 2026
Anaheim, California, Hoa Kỳ

Hội nghị Toàn cầu MDRT*

2026
Thông báo sau

Hội nghị Thường niên Top of the Table**

2026
Thông báo sau

Hội nghị EDGE MDRT***

2026
Thông báo sau

**Việc tham dự Hội nghị Thường niên MDRT và Hội nghị Toàn cầu MDRT được áp dụng với thành viên năm 2026 đã được phê duyệt và được yêu cầu thanh toán phí tham dự riêng biệt.*

***Việc tham dự Hội nghị Thường niên Top of the Table được áp dụng với thành viên TOT năm 2026 đã được phê duyệt và được yêu cầu thanh toán phí tham dự riêng biệt.*

****Hội nghị EDGE MDRT dành cho Thành viên năm 2026 đã được phê duyệt đến từ Hoa Kỳ và Canada và phí tham dự phải được thanh toán riêng biệt.*

Truy cập mdrt.org hoặc liên hệ MDRT tại +1 847.692.6378 hoặc email về meetings@mdrt.org để biết thông tin về hội nghị và cơ hội tài trợ.

**YÊU CẦU DOANH THU HOA HỒNG VÀ PHÍ BẢO HIỂM ĐỐI VỚI TỰ CÁCH
THÀNH VIÊN MILLION DOLLAR ROUND TABLE NĂM 2026**

Dựa trên Doanh thu năm 2025, tính bằng nội tệ.

Tín dụng doanh thu phải được báo cáo bằng đô la Mỹ trên các Thư xác nhận

(Nội tệ chia cho hệ số chuyển đổi/chuẩn hóa = Yêu cầu của MDRT bằng đồng đô la Mỹ)

Các yêu cầu về doanh thu được lập riêng cho từng thị trường. Các hệ số chuyển đổi/chuẩn hóa không liên quan với tỷ giá tiền tệ và chỉ được sử dụng để chuẩn hóa xử lý MDRT.

Để xem danh sách đầy đủ các yêu cầu theo Thị trường, vui lòng truy cập trang web của MDRT tại địa chỉ mdrt.org/join/member-requirements/.

Market	MDRT Commission	COT Commission	TOT Commission	Commission Conv Factor	MDRT Premium	COT Premium	TOT Premium	Premium Conv Factor
Angola	15,699,500	47,098,500	94,197,000	180.4540	31,399,000	94,197,000	188,394,000	180.4540
Anguilla	101,100	303,300	606,600	1.1620	202,200	606,600	1,213,200	1.1620
Antigua	158,300	474,900	949,800	1.8195	316,600	949,800	1,899,600	1.8195
Argentina	455,000	1,365,000	2,730,000	5.2298	910,000	2,730,000	5,460,000	5.2298
Armenia	12,905,900	38,717,700	77,435,400	148.3436	25,811,800	77,435,400	154,870,800	148.3436
Aruba	114,800	344,400	688,800	1.3195	229,600	688,800	1,377,600	1.3195
Australia	121,200	363,600	727,200	1.3931	242,400	727,200	1,454,400	1.3931
Azerbaijan	29,900	89,700	179,400	0.3436	59,800	179,400	358,800	0.3436
Bahamas	78,000	234,000	468,000	0.8965	156,000	468,000	936,000	0.8965
Bahrain	15,800	47,400	94,800	0.1816	31,600	94,800	189,600	0.1816
Bangladesh	2,456,500	7,369,500	14,739,000	28.2356	4,913,000	14,739,000	29,478,000	28.2356
Barbados	142,500	427,500	855,000	1.6379	285,000	855,000	1,710,000	1.6379
Belarus	97,131,700	291,395,100	582,790,200	1,116.4563	194,263,400	582,790,200	1,165,580,400	1,116.4563
Belgium	61,000	183,000	366,000	0.7011	122,000	366,000	732,000	0.7011
Belize	91,900	275,700	551,400	1.0563	183,800	551,400	1,102,800	1.0563
Bermuda	104,800	314,400	628,800	1.2045	209,600	628,800	1,257,600	1.2045
Bolivia	211,300	633,900	1,267,800	2.4287	422,600	1,267,800	2,535,600	2.4287
Bosnia-Herzegovina	56,800	170,400	340,800	0.6528	113,600	340,800	681,600	0.6528
Botswana	324,100	972,300	1,944,600	3.7252	648,200	1,944,600	3,889,200	3.7252
Brazil	207,600	622,800	1,245,600	2.3862	415,200	1,245,600	2,491,200	2.3862
British Virgin Islands	93,000	279,000	558,000	1.0689	186,000	558,000	1,116,000	1.0689
Brunei	47,700	143,100	286,200	0.5482	95,400	286,200	572,400	0.5482
Bulgaria	60,300	180,900	361,800	0.6931	120,600	361,800	723,600	0.6931
Cambodia	98,340,200	295,020,600	590,041,200	1,130.3471	196,680,400	590,041,200	1,180,082,400	1,130.3471
Cameroon	18,360,500	55,081,500	110,163,000	211.0402	36,721,000	110,163,000	220,326,000	211.0402
Canada	101,900	305,700	611,400	1.1712	203,800	611,400	1,222,800	1.1712
Cayman Islands	79,400	238,200	476,400	0.9126	158,800	476,400	952,800	0.9126
Channel Islands	59,200	177,600	355,200	0.6804	118,400	355,200	710,400	0.6804
Chile	36,851,400	110,554,200	221,108,400	423.5793	73,702,800	221,108,400	442,216,800	423.5793
China	282,600	847,800	1,695,600	3.2482	565,200	1,695,600	3,391,200	3.2482
Colombia	103,057,400	309,172,200	618,344,400	1,184.5678	206,114,800	618,344,400	1,236,688,800	1,184.5678
Costa Rica	28,521,600	85,564,800	171,129,600	327.8344	57,043,200	171,129,600	342,259,200	327.8344
Côte d'Ivoire	19,863,200	59,589,600	119,179,200	228.3126	39,726,400	119,179,200	238,358,400	228.3126
Croatia	242,800	728,400	1,456,800	2.7908	485,600	1,456,800	2,913,600	2.7908
Curacao	86,600	259,800	519,600	0.9954	173,200	519,600	1,039,200	0.9954
Cyprus	48,200	144,600	289,200	0.5540	96,400	289,200	578,400	0.5540
Czech Republic	1,047,300	3,141,900	6,283,800	12.0379	2,094,600	6,283,800	12,567,600	12.0379
Denmark	536,300	1,608,900	3,217,800	6.1643	1,072,600	3,217,800	6,435,600	6.1643
Dominica	133,100	399,300	798,600	1.5298	266,200	798,600	1,597,200	1.5298
Dominican Republic	1,587,800	4,763,400	9,526,800	18.2505	3,175,600	9,526,800	19,053,600	18.2505
Ecuador	41,100	123,300	246,600	0.4724	82,200	246,600	493,200	0.4724
Egypt	199,000	597,000	1,194,000	2.2873	398,000	1,194,000	2,388,000	2.2873
El Salvador	37,300	111,900	223,800	0.4287	74,600	223,800	447,600	0.4287
Estonia	45,800	137,400	274,800	0.5264	91,600	274,800	549,600	0.5264
Fiji	77,100	231,300	462,600	0.8862	154,200	462,600	925,200	0.8862
France	58,900	176,700	353,400	0.6770	117,800	353,400	706,800	0.6770
Georgia	75,400	226,200	452,400	0.8666	150,800	452,400	904,800	0.8666
Germany	60,900	182,700	365,400	0.7000	121,800	365,400	730,800	0.7000
Ghana	110,800	332,400	664,800	1.2735	221,600	664,800	1,329,600	1.2735
Gibraltar	59,200	177,600	355,200	0.6804	118,400	355,200	710,400	0.6804
Greece	44,800	134,400	268,800	0.5149	89,600	268,800	537,600	0.5149
Grenada	142,400	427,200	854,400	1.6367	284,800	854,400	1,708,800	1.6367
Guatemala	320,900	962,700	1,925,400	3.6885	641,800	1,925,400	3,850,800	3.6885
Guyana	7,592,400	22,777,200	45,554,400	87.2689	15,184,800	45,554,400	91,108,800	87.2689
Honduras	929,100	2,787,300	5,574,600	10.6793	1,858,200	5,574,600	11,149,200	10.6793
Hong Kong, China	493,100	1,479,300	2,958,600	5.6678	986,200	2,958,600	5,917,200	5.6678
Hungary	12,940,700	38,822,100	77,644,200	148.7436	25,881,400	77,644,200	155,288,400	148.7436
India	1,132,600	3,397,800	6,795,600	13.0183	2,265,200	6,795,600	13,591,200	13.0183
Indonesia	372,811,700	1,118,435,100	2,236,870,200	4,285.1919	745,623,400	2,236,870,200	4,473,740,400	4,285.1919

Market	MDRT Commission	COT Commission	TOT Commission	Commission Conv Factor	MDRT Premium	COT Premium	TOT Premium	Premium Conv Factor
Ireland	65,100	195,300	390,600	0.7482	130,200	390,600	781,200	0.7482
Isle of Man	60,900	182,700	365,400	0.7000	121,800	365,400	730,800	0.7000
Israel	312,500	937,500	1,875,000	3.5919	625,000	1,875,000	3,750,000	3.5919
Italy	52,700	158,100	316,200	0.6057	105,400	316,200	632,400	0.6057
Jamaica West Indies	4,990,700	14,972,100	29,944,200	57.3643	9,981,400	29,944,200	59,888,400	57.3643
Japan	8,360,800	25,082,400	50,164,800	96.1011	25,082,400	75,247,200	150,494,400	144.1517
Jordan	26,200	78,600	157,200	0.3011	52,400	157,200	314,400	0.3011
Kazakhstan	7,683,800	23,051,400	46,102,800	88.3195	15,367,600	46,102,800	92,205,600	88.3195
Kenya	3,687,300	11,061,900	22,123,800	42.3827	7,374,600	22,123,800	44,247,600	42.3827
Kuwait	16,900	50,700	101,400	0.1942	33,800	101,400	202,800	0.1942
Laos	266,684,300	800,052,900	1,600,105,800	3,065.3367	533,368,600	1,600,105,800	3,200,211,600	3,065.3367
Latvia	41,600	124,800	249,600	0.4781	83,200	249,600	499,200	0.4781
Lebanon	100,471,800	301,415,400	602,830,800	1,154.8482	200,943,600	602,830,800	1,205,661,600	1,154.8482
Lithuania	38,100	114,300	228,600	0.4379	76,200	228,600	457,200	0.4379
Luxembourg	71,300	213,900	427,800	0.8195	142,600	427,800	855,600	0.8195
Macau, China	414,400	1,243,200	2,486,400	4.7632	1,657,600	4,972,800	9,945,600	9.5264
Macedonia	1,552,900	4,658,700	9,317,400	17.8494	3,105,800	9,317,400	18,634,800	17.8494
Malaysia	129,000	387,000	774,000	1.4827	387,000	1,161,000	2,322,000	2.2241
Malta	28,600	85,800	171,600	0.3287	57,200	171,600	343,200	0.3287
Mauritius	1,454,300	4,362,900	8,725,800	16.7160	2,908,600	8,725,800	17,451,600	16.7160
Mexico	849,200	2,547,600	5,095,200	9.7609	1,698,400	5,095,200	10,190,400	9.7609
Montenegro	28,600	85,800	171,600	0.3287	57,200	171,600	343,200	0.3287
Montserrat	71,100	213,300	426,600	0.8172	142,200	426,600	853,200	0.8172
Mozambique	1,999,400	5,998,200	11,996,400	22.9816	3,998,800	11,996,400	23,992,800	22.9816
Myanmar	32,282,700	96,848,100	193,696,200	371.0655	64,565,400	193,696,200	387,392,400	371.0655
Namibia	523,700	1,571,100	3,142,200	6.0195	1,047,400	3,142,200	6,284,400	6.0195
Nepal	1,798,900	5,396,700	10,793,400	20.6770	5,396,700	16,190,100	32,380,200	31.0155
Netherlands	63,800	191,400	382,800	0.7333	127,600	382,800	765,600	0.7333
New Zealand	126,700	380,100	760,200	1.4563	253,400	760,200	1,520,400	1.4563
Nicaragua	937,800	2,813,400	5,626,800	10.7793	1,875,600	5,626,800	11,253,600	10.7793
Nigeria	7,450,900	22,352,700	44,705,400	85.6425	14,901,800	44,705,400	89,410,800	85.6425
Norway	763,400	2,290,200	4,580,400	8.7747	1,526,800	4,580,400	9,160,800	8.7747
Oman	17,000	51,000	102,000	0.1954	34,000	102,000	204,000	0.1954
Pakistan	2,297,800	6,893,400	13,786,800	26.4114	4,595,600	13,786,800	27,573,600	26.4114
Panama	42,100	126,300	252,600	0.4839	84,200	252,600	505,200	0.4839
Peru	150,100	450,300	900,600	1.7252	300,200	900,600	1,801,200	1.7252
Philippines	1,637,000	4,911,000	9,822,000	18.8160	3,274,000	9,822,000	19,644,000	18.8160
Poland	150,600	451,800	903,600	1.7310	301,200	903,600	1,807,200	1.7310
Portugal	45,800	137,400	274,800	0.5264	137,400	412,200	824,400	0.7896
Qatar	193,800	581,400	1,162,800	2.2275	387,600	1,162,800	2,325,600	2.2275
Republic of Korea	70,703,500	212,110,500	424,221,000	812.6839	176,758,750	530,276,250	1,060,552,500	1,015.8548
Romania	143,500	430,500	861,000	1.6494	287,000	861,000	1,722,000	1.6494
Saudi Arabia	167,000	501,000	1,002,000	1.9195	334,000	1,002,000	2,004,000	1.9195
Serbia	3,571,600	10,714,800	21,429,600	41.0528	7,143,200	21,429,600	42,859,200	41.0528
Singapore	72,400	217,200	434,400	0.8321	217,200	651,600	1,303,200	1.2482
Slovakia	42,500	127,500	255,000	0.4885	85,000	255,000	510,000	0.4885
Slovenia	46,400	139,200	278,400	0.5333	92,800	278,400	556,800	0.5333
South Africa	363,400	1,090,200	2,180,400	4.1770	726,800	2,180,400	4,360,800	4.1770
Spain	50,500	151,500	303,000	0.5804	101,000	303,000	606,000	0.5804
Sri Lanka	3,458,700	10,376,100	20,752,200	39.7551	6,917,400	20,752,200	41,504,400	39.7551
St. Kitts and Nevis	156,700	470,100	940,200	1.8011	313,400	940,200	1,880,400	1.8011
St. Lucia	144,900	434,700	869,400	1.6655	289,800	869,400	1,738,800	1.6655
St. Maarten	90,400	271,200	542,400	1.0390	180,800	542,400	1,084,800	1.0390
St. Vincent	122,600	367,800	735,600	1.4091	245,200	735,600	1,471,200	1.4091
Suriname	306,200	918,600	1,837,200	3.5195	612,400	1,837,200	3,674,400	3.5195
Sweden	723,500	2,170,500	4,341,000	8.3160	1,447,000	4,341,000	8,682,000	8.3160
Switzerland	88,900	266,700	533,400	1.0218	177,800	533,400	1,066,800	1.0218
Taiwan Area	1,389,600	4,168,800	8,337,600	15.9724	2,779,200	8,337,600	16,675,200	15.9724
Tanzania	64,435,000	193,305,000	386,610,000	740.6321	128,870,000	386,610,000	773,220,000	740.6321
Thailand	971,900	2,915,700	5,831,400	11.1712	1,943,800	5,831,400	11,662,800	11.1712
Togo	18,293,000	54,879,000	109,758,000	210.2643	36,586,000	109,758,000	219,516,000	210.2643
Tonga	130,400	391,200	782,400	1.4988	260,800	782,400	1,564,800	1.4988
Trinidad & Tobago	344,400	1,033,200	2,066,400	3.9586	688,800	2,066,400	4,132,800	3.9586
Turkey	293,100	879,300	1,758,600	3.3689	1,172,400	3,517,200	7,034,400	6.7379
Turks & Caicos	96,400	289,200	578,400	1.1080	192,800	578,400	1,156,800	1.1080
Uganda	105,647,100	316,941,300	633,882,600	1,214.3344	211,294,200	633,882,600	1,267,765,200	1,214.3344

Market	MDRT Commission	COT Commission	TOT Commission	Commission Conv Factor	MDRT Premium	COT Premium	TOT Premium	Premium Conv Factor
Ukraine	674,800	2,024,400	4,048,800	7.7563	1,349,600	4,048,800	8,097,600	7.7563
United Arab Emirates	201,300	603,900	1,207,800	2.3137	402,600	1,207,800	2,415,600	2.3137
United Kingdom	56,200	168,600	337,200	0.6459	112,400	337,200	674,400	0.6459
United States	87,000	261,000	522,000	1.0000	174,000	522,000	1,044,000	1.0000
Uruguay	1,543,400	4,630,200	9,260,400	17.7402	3,086,800	9,260,400	18,520,800	17.7402
Venezuela	631,300	1,893,900	3,787,800	7.2563	1,262,600	3,787,800	7,575,600	7.2563
Vietnam	466,802,300	1,400,406,900	2,800,813,800	5,365.5436	933,604,600	2,800,813,800	5,601,627,600	5,365.5436
Zambia	329,400	988,200	1,976,400	3.7862	658,800	1,976,400	3,952,800	3.7862
Zimbabwe	31,489,500	94,468,500	188,937,000	361.9482	62,979,000	188,937,000	377,874,000	361.9482

**YÊU CẦU DOANH THU TỪ THU NHẬP ĐỐI VỚI TƯ CÁCH THÀNH VIÊN
MILLION DOLLAR ROUND TABLE NĂM 2026**

Dựa trên Doanh thu năm 2025, tính bằng nội tệ.

Tín dụng doanh thu phải được báo cáo bằng đô la Mỹ trên các Thư xác nhận

Các yêu cầu về doanh thu được lập riêng cho từng thị trường. Các hệ số chuyển đổi (Conv) không có mối quan hệ với tỷ giá tiền tệ và chỉ được sử dụng để chuẩn hóa xử lý MDRT. (Đồng tiền nội tệ được chia theo [hệ số] chuyển đổi thu nhập = yêu cầu của MDRT bằng đô la Mỹ) Tiêu chuẩn theo phương thức này dựa trên yêu cầu tổng thu nhập hàng năm từ bán bảo hiểm và sản phẩm tài chính tối thiểu là 151.000 USD. Tối thiểu 43.500 USD phải là thu nhập từ hoạt động kinh doanh mới và 43.500 USD từ sản phẩm bảo hiểm rủi ro. Để xem danh sách đầy đủ các yêu cầu theo Thị trường, vui lòng truy cập trang web của MDRT tại địa chỉ

mdrt.org/join/member-requirements/.

Market	MDRT Commission	COT Commission	TOT Commission	Commission Conv Factor
Angola	15,699,500	47,098,500	94,197,000	180.4540
Anguilla	101,100	303,300	606,600	1.1620
Antigua	158,300	474,900	949,800	1.8195
Argentina	455,000	1,365,000	2,730,000	5.2298
Armenia	12,905,900	38,717,700	77,435,400	148.3436
Aruba	114,800	344,400	688,800	1.3195
Australia	121,200	363,600	727,200	1.3931
Azerbaijan	29,900	89,700	179,400	0.3436
Bahamas	78,000	234,000	468,000	0.8965
Bahrain	15,800	47,400	94,800	0.1816
Bangladesh	2,456,500	7,369,500	14,739,000	28.2356
Barbados	142,500	427,500	855,000	1.6379
Belarus	97,131,700	291,395,100	582,790,200	1,116.4563
Belgium	61,000	183,000	366,000	0.7011
Belize	91,900	275,700	551,400	1.0563
Bermuda	104,800	314,400	628,800	1.2045
Bolivia	211,300	633,900	1,267,800	2.4287
Bosnia-Herzegovina	56,800	170,400	340,800	0.6528
Botswana	324,100	972,300	1,944,600	3.7252
Brazil	207,600	622,800	1,245,600	2.3862
British Virgin Islands	93,000	279,000	558,000	1.0689
Brunei	47,700	143,100	286,200	0.5482
Bulgaria	60,300	180,900	361,800	0.6931
Cambodia	98,340,200	295,020,600	590,041,200	1,130.3471
Cameroon	18,360,500	55,081,500	110,163,000	211.0402
Canada	101,900	305,700	611,400	1.1712
Cayman Islands	79,400	238,200	476,400	0.9126
Channel Islands	59,200	177,600	355,200	0.6804
Chile	36,851,400	110,554,200	221,108,400	423.5793
China	282,600	847,800	1,695,600	3.2482
Colombia	103,057,400	309,172,200	618,344,400	1,184.5678
Costa Rica	28,521,600	85,564,800	171,129,600	327.8344
Côte d'Ivoire	19,863,200	59,589,600	119,179,200	228.3126
Croatia	242,800	728,400	1,456,800	2.7908
Curacao	86,600	259,800	519,600	0.9954
Cyprus	48,200	144,600	289,200	0.5540
Czech Republic	1,047,300	3,141,900	6,283,800	12.0379
Denmark	536,300	1,608,900	3,217,800	6.1643
Dominica	133,100	399,300	798,600	1.5298
Dominican Republic	1,587,800	4,763,400	9,526,800	18.2505
Ecuador	41,100	123,300	246,600	0.4724
Egypt	199,000	597,000	1,194,000	2.2873
El Salvador	37,300	111,900	223,800	0.4287
Estonia	45,800	137,400	274,800	0.5264
Fiji	77,100	231,300	462,600	0.8862
France	58,900	176,700	353,400	0.6770
Georgia	75,400	226,200	452,400	0.8666
Germany	60,900	182,700	365,400	0.7000
Ghana	110,800	332,400	664,800	1.2735
Gibraltar	59,200	177,600	355,200	0.6804
Greece	44,800	134,400	268,800	0.5149
Grenada	142,400	427,200	854,400	1.6367
Guatemala	320,900	962,700	1,925,400	3.6885
Guyana	7,592,400	22,777,200	45,554,400	87.2689
Honduras	929,100	2,787,300	5,574,600	10.6793
Hong Kong, China	493,100	1,479,300	2,958,600	5.6678
Hungary	12,940,700	38,822,100	77,644,200	148.7436
India	1,132,600	3,397,800	6,795,600	13.0183
Indonesia	372,811,700	1,118,435,100	2,236,870,200	4,285.1919

Market	MDRT Commission	COT Commission	TOT Commission	Commission Conv Factor
Ireland	65,100	195,300	390,600	0.7482
Isle of Man	60,900	182,700	365,400	0.7000
Israel	312,500	937,500	1,875,000	3.5919
Italy	52,700	158,100	316,200	0.6057
Jamaica West Indies	4,990,700	14,972,100	29,944,200	57.3643
Japan	8,360,800	25,082,400	50,164,800	96.1011
Jordan	26,200	78,600	157,200	0.3011
Kazakhstan	7,683,800	23,051,400	46,102,800	88.3195
Kenya	3,687,300	11,061,900	22,123,800	42.3827
Kuwait	16,900	50,700	101,400	0.1942
Laos	266,684,300	800,052,900	1,600,105,800	3,065.3367
Latvia	41,600	124,800	249,600	0.4781
Lebanon	100,471,800	301,415,400	602,830,800	1,154.8482
Lithuania	38,100	114,300	228,600	0.4379
Luxembourg	71,300	213,900	427,800	0.8195
Macau, China	414,400	1,243,200	2,486,400	4.7632
Macedonia	1,552,900	4,658,700	9,317,400	17.8494
Malaysia	129,000	387,000	774,000	1.4827
Malta	28,600	85,800	171,600	0.3287
Mauritius	1,454,300	4,362,900	8,725,800	16.7160
Mexico	849,200	2,547,600	5,095,200	9.7609
Montenegro	28,600	85,800	171,600	0.3287
Montserrat	71,100	213,300	426,600	0.8172
Mozambique	1,999,400	5,998,200	11,996,400	22.9816
Myanmar	32,282,700	96,848,100	193,696,200	371.0655
Namibia	523,700	1,571,100	3,142,200	6.0195
Nepal	1,798,900	5,396,700	10,793,400	20.6770
Netherlands	63,800	191,400	382,800	0.7333
New Zealand	126,700	380,100	760,200	1.4563
Nicaragua	937,800	2,813,400	5,626,800	10.7793
Nigeria	7,450,900	22,352,700	44,705,400	85.6425
Norway	763,400	2,290,200	4,580,400	8.7747
Oman	17,000	51,000	102,000	0.1954
Pakistan	2,297,800	6,893,400	13,786,800	26.4114
Panama	42,100	126,300	252,600	0.4839
Peru	150,100	450,300	900,600	1.7252
Philippines	1,637,000	4,911,000	9,822,000	18.8160
Poland	150,600	451,800	903,600	1.7310
Portugal	45,800	137,400	274,800	0.5264
Qatar	193,800	581,400	1,162,800	2.2275
Republic of Korea	70,703,500	212,110,500	424,221,000	812.6839
Romania	143,500	430,500	861,000	1.6494
Saudi Arabia	167,000	501,000	1,002,000	1.9195
Serbia	3,571,600	10,714,800	21,429,600	41.0528
Singapore	72,400	217,200	434,400	0.8321
Slovakia	42,500	127,500	255,000	0.4885
Slovenia	46,400	139,200	278,400	0.5333
South Africa	363,400	1,090,200	2,180,400	4.1770
Spain	50,500	151,500	303,000	0.5804
Sri Lanka	3,458,700	10,376,100	20,752,200	39.7551
St. Kitts and Nevis	156,700	470,100	940,200	1.8011
St. Lucia	144,900	434,700	869,400	1.6655
St. Maarten	90,400	271,200	542,400	1.0390
St. Vincent	122,600	367,800	735,600	1.4091
Suriname	306,200	918,600	1,837,200	3.5195
Sweden	723,500	2,170,500	4,341,000	8.3160
Switzerland	88,900	266,700	533,400	1.0218
Taiwan Area	1,389,600	4,168,800	8,337,600	15.9724
Tanzania	64,435,000	193,305,000	386,610,000	740.6321
Thailand	971,900	2,915,700	5,831,400	11.1712
Togo	18,293,000	54,879,000	109,758,000	210.2643
Tonga	130,400	391,200	782,400	1.4988
Trinidad & Tobago	344,400	1,033,200	2,066,400	3.9586
Turkey	293,100	879,300	1,758,600	3.3689
Turks & Caicos	96,400	289,200	578,400	1.1080
Uganda	105,647,100	316,941,300	633,882,600	1,214.3344

Market	MDRT Commission	COT Commission	TOT Commission	Commission Conv Factor
Ukraine	674,800	2,024,400	4,048,800	7.7563
United Arab Emirates	201,300	603,900	1,207,800	2.3137
United Kingdom	56,200	168,600	337,200	0.6459
United States	87,000	261,000	522,000	1.0000
Uruguay	1,543,400	4,630,200	9,260,400	17.7402
Venezuela	631,300	1,893,900	3,787,800	7.2563
Vietnam	466,802,300	1,400,406,900	2,800,813,800	5,365.5436
Zambia	329,400	988,200	1,976,400	3.7862
Zimbabwe	31,489,500	94,468,500	188,937,000	361.9482